

Bản án số: 148/2022/DS-PT.

Ngày: 05/12/2022

V/v: “*Tranh chấp chia di sản thừa
kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Ngữ;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Hà Thị Hải– Kiểm sát viên.

Ngày 05/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2022/TLPT- DS ngày 07/10/2022 về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 04/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 161/2022/QĐ-PT ngày 01/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Ng, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1952, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Ng, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Đức T1 – Công ty luật TNHH Quang M THL, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang, có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1955, vắng mặt;

2- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1949, vắng mặt;

3- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1954, vắng mặt;

- 4- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1957, vắng mặt;
5- Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1960, vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Thôn Ng, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
6- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1959, vắng mặt;
Địa chỉ: Thôn Phúc L, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
7- Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1953, vắng mặt ;
Địa chỉ: Tổ 7, ấp Cây X, xã Tân A, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
8- Bà Lê Thị H3, sinh năm 1950, vợ ông T, vắng mặt;
9- Anh Nguyễn Đình T1, sinh năm 1973, con trai ông T, có mặt;
10- Anh Nguyễn Đình T2, sinh năm 1985, con trai ông T, vắng mặt;
11- Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1981, con dâu ông T, vắng mặt
12- Chị Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1999, cháu nội ông T, vắng mặt
13- Anh Nguyễn Đình T3, sinh năm 2001, cháu nội ông T, vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Thôn Ng, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
(Chị Th, anh T2, chị Kh, anh T3, ông T, Bà H3 đều ủy quyền cho anh T1
tham gia tố tụng tại phiên tòa).
14- UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
Do ông Ngô Quốc V – Công chức địa chính xã là người đại diện theo ủy
quyền, vắng mặt;
15- UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang;
Do ông Nguyễn Văn C – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường
huyện H là người đại diện theo ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt.

\

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đã trình bày: Bố ông là cụ Nguyễn Văn S, (chết năm 1968) kết hôn với cụ Nguyễn Thị L chết năm 2001 sinh được 06 người con chung là: Ông Nguyễn Văn K, (chết năm 2003), ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị S1. Sau đó cụ S lại kết hôn với cụ Nguyễn Thị M, (chết năm 2020). Cụ S và cụ M sinh được 04 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2, ông là Nguyễn Văn H.

Trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ ông tạo lập được khối tài sản chung là QSDĐ có diện tích 404,2m², thửa đất số 280, tờ bản đồ số 88 tại thôn Ng, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Trên đất có tài sản là nhà kiên cố 01 tầng, công trình phụ, cây cối và hoa lợi do ông T xây dựng. Nguồn gốc đất do cha ông để lại. Sau khi mẹ ông chết, anh chị em thuộc hàng thừa kế thứ nhất đã trao đổi, bàn bạc về việc chia tài

sản thừa kế nhưng không thỏa thuận được. Ông T không đồng ý chia thừa kế mà muốn một mình hưởng thụ toàn bộ.

Nay, ông yêu cầu chia thừa kế QSDĐ có diện tích 404,2 m² cho 04 người gồm ông T, bà Đắc, bà Hoa và ông (Hồng).

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông là con của cụ S. Ông thừa nhận một phần lời khai của ông H về hàng thừa kế thứ nhất của cụ S, cụ Lục và cụ M. Cụ M khi còn sống ở cùng với ông, khi các cụ chết, ông là người lo ma cho các cụ.

Về nguồn gốc của thửa đất có diện tích 404,2m²: Khoảng năm 1960 do không có đất ở nên cụ M đã mượn đất của Hợp tác xã Ng để làm nơi sinh sống. Năm 1988 ông 37 tuổi và là chủ hộ gia đình nên HTX Ng đã ghi chép ông đứng tên chủ sử dụng đất. Năm 2003, ông kê khai cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, UBND xã H đã niêm yết công khai nhưng không ai có ý kiến gì. Ngày 24/01/2003, UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Văn T, nhưng thực chất thửa đất này là của riêng ông. Nay, ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu chia thừa kế QSDĐ .

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị H3 trình bày: Bà là vợ ông T. Năm 1972, bà kết hôn với ông T, vợ chồng bà đã trực tiếp quản lý và sử dụng thửa đất đang có tranh chấp này. Năm 1988 chồng bà được HTX thôn Ng thừa nhận là chủ sử dụng đất. Năm 2003, chồng bà đã kê khai đề nghị UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, UBND xã H đã niêm yết công khai Danh sách đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, nhưng không ai có ý kiến gì. Ngày 24/01/2003, UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Văn T nhưng thực chất đây là tài sản chung của vợ chồng bà. Nay, ông H đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa đất này thì bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H vì QSDĐ thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà.

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Các bà là con của cụ S và cụ M. Bố mẹ bà chết đi không để lại di chúc. Về nguồn gốc thửa đất hiện đang tranh chấp, cụ M mượn của HTX Ng từ năm 1960. Năm 1988, HTX Ng đã ghi tên ông T là người quản lý, sử dụng nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông T. Nay, ông H đề nghị chia di sản thừa kế thì các bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Trường hợp Tòa án vẫn chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì các bà xin nhận bằng đất và tặng lại cho ông T quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị S1 trình bày: Các ông bà là con của cụ S và cụ Lục. Về nguồn gốc thửa đất hiện đang tranh chấp, năm 1960 cụ M mượn của HTX Ng để gia đình sinh sống. Năm 1988, HTX Ng đã ghi tên ông T là người quản lý, sử dụng. Nay, ông H đề nghị chia di sản thừa kế thì các ông bà có quan điểm như sau:

- Bà B, ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Trường hợp Tòa án vẫn chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì các bà xin tặng lại kỷ phần của mình cho ông T quản lý, sử dụng.

- Bà S1 và ông D từ chối nhận kỷ phần được chia. Đề nghị Tòa án chia di sản của bố mẹ là cụ S, cụ M đối với QSD của thửa đất có diện tích 404,2m² cho 04 người con chung là ông T, bà Đắc, bà Hoa, ông H.

Ông Nguyễn Văn Ph trình bày: Ông là con của cụ S và cụ Lục. Việc tranh chấp chia thừa kế QSDĐ giữa ông H với ông T thì ông không có yêu cầu gì.

Chị Th, anh T2, chị Kh, anh T1, anh T3 do anh T1 là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Các anh chị là con trai, con dâu và cháu nội của ông T và bà bà H3. Trước năm 1952, cụ M và ông T chưa có đất ở mà vẫn phải đi ở nhờ. Khoảng những năm 1960, cụ M có mượn đất của Đội Hòa B – HTX Ng để làm nơi sinh sống. Khi đó hộ gia đình cụ M có cụ M, ông T và 02 người cô là bà Nguyễn Thị H2; bà Nguyễn Thị Đ cùng sinh sống trên đất. Khi đó đất vẫn là của Nhà nước quản lý. Năm 1988 ông T đã 37 tuổi và là chủ hộ gia đình nên Đội sản xuất Hòa B – HTX Ng đã xác định ông T là chủ sử dụng đất. Do đó Sổ tổng hợp ghi chép việc quản lý đất đai của Hợp tác xã Ng năm 1988 đã ghi tên ông Nguyễn Văn T là người đứng tên quản lý, sử dụng thửa đất số 277 tờ bản đồ số 6 có diện tích 416m². Nay là thửa đất số 280 tờ bản đồ số 88 có diện tích 404m² tại Thôn Ng, xã H. Năm 2002, 2003 khi UBND xã H làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất. Ông T đã kê khai và UBND huyện H đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất này. UBND xã H đã niêm yết công khai Danh sách đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ tại Nhà văn hóa Thôn Ng và UBND xã H nhưng không ai có ý kiến gì đối với việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn T. Việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất là đúng quy định của pháp luật. Sở dĩ UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T là vì thời điểm đó năm 2003 mẫu Giấy chứng nhận QSD đất đều được cấp theo mẫu chung mang tên hộ gia đình và đại diện chủ hộ đứng tên. Nhưng thực chất quyền sử dụng thửa đất đó là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H3. Nay, ông H đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa đất này thì các anh chị đều không đồng ý.

UBND xã H do ông Ngô Quốc V là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Về nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp, theo Sổ tổng hợp thì thửa đất đang có tranh chấp gồm: Đất ở + ao + vườn là của Hợp tác xã Ng từ năm 1998. Năm 1988, ông Nguyễn Văn T đã 37 tuổi và là chủ hộ gia đình nên HTX Ng đã ghi: Thửa đất được sử dụng từ năm 1960, người sử dụng đất là ông Nguyễn Văn T. Đất có diện tích 416m² thuộc thửa đất số 277, tờ bản đồ số 6 tại thôn Ng, xã H. Theo kết quả đo đạc của xã H hiện nay thì thửa đất này là thửa đất số 280, tờ bản đồ số

88 có diện tích 404,2m². Thời điểm này cụ M sinh sống cùng với ông T. Không có tài liệu nào thể hiện cụ M là chủ sử dụng thửa đất. Năm 2002, UBND xã H làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn T, UBND xã H đã niêm yết công khai Danh sách đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng ông Nguyễn Văn H không có khiếu nại gì. Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn T là đúng quy định của pháp luật.

UBND huyện H do ông Nguyễn Văn C là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 2003, hộ gia đình ông Nguyễn Văn T được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất có diện tích là 376m² tại thôn Ng, xã H. Nhưng Giấy chứng nhận QSDĐ không ghi số thửa và không ghi tờ bản đồ. Nay là thửa đất số 280, tờ bản đồ số 88, đất có diện tích thực tế là 404,2m². Sở dĩ có sự chênh lệch về diện tích đất là do sai số khi đo đạc. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì hộ gia đình ông T có 08 nhân khẩu nên tất cả các thành viên có trong hộ ông T đều có quyền sử dụng đất do Giấy chứng nhận QSDĐ đã ghi là cấp cho hộ ông T.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 04/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện H đã áp dụng khoản 5, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 146; Điều 147; Điều 157; Điều 157; Điều 227; Điều 271; khoản 1, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thi miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M là 1/8 giá trị của thửa đất, cụ Nguyễn Văn S không có quyền sử dụng đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 88, diện tích là 404,2m² đất ở tại thôn Ng, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2003 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0.

Giao cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng toàn bộ di sản của cụ M để lại là 1/8 QSD của thửa đất số 280 tờ bản đồ số 88 diện tích là 404,2m² đất ở tại thôn Ng, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trích chia cho ông Nguyễn Văn H số tiền là 13.640.000 đồng (kỷ phần thừa kế của ông H).

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/7/2022, ông H nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Ông H đã trình bày: Thừa đất tranh chấp có nguồn gốc của các cụ để lại cho cụ S, sau khi cụ S chết thì cụ M được hưởng nên thừa đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ M để lại. Nay, ông đề nghị được hưởng di sản thừa kế của cụ M là $\frac{1}{4}$ diện tích đất. Ông không đồng ý nhận bằng tiền vì hiện nay ông không có chỗ ở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ M là $\frac{1}{8}$ giá trị của thừa đất là không đúng. Hội đồng định giá đã xác định thừa đất tranh chấp có giá là 1.080.000 đồng/ m^2 đất thì ông cũng không có ý kiến gì. Nay, ông T đồng ý trích chia cho ông 5.000.000 đồng/ m^2 đối với phần diện tích đất mà ông được hưởng thì ông không đồng ý vì ông không đồng ý nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền. Theo ông thì mức giá đất hiện nay phải là 20.000.000 đồng/ m^2 , nhưng ông cũng không đề nghị Tòa án định giá lại thừa đất này.

+ Ông T đã trình bày: Ông không đồng ý với kháng cáo của ông H. Thừa đất tranh chấp có nguồn gốc của HTX Ng giao cho hộ gia đình ông. Cụ M là một thành viên trong hộ gia đình nên cụ M chỉ có quyền được hưởng $\frac{1}{8}$ giá trị của thừa đất. Việc ông H cho rằng mức giá đất hiện nay phải là 20.000.000 đồng/ m^2 là không có căn cứ. Ông đồng ý trích chia cho ông H 5.000.000 đồng/ m^2 đối với số diện tích đất mà ông H được hưởng. Nếu ông H không đồng ý với ý kiến này của ông thì ông đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

+ Anh T1 đã trình bày: Anh là con trai của ông T, anh đồng ý với ý kiến của ông T, không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông H. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Cụ Nguyễn Văn S, (chết năm 1968) có vợ cả là cụ Nguyễn Thị L, (chết năm 2001) có 06 người con chung là: Ông Nguyễn Văn Ký sinh năm 1941, (chết năm 2003), ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị S1.

Cụ S có vợ hai là cụ Nguyễn Thị M, (chết năm 2020) sinh được 04 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1952, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H.

Theo ông Nguyễn Văn H khai: Trong thời kỳ hôn nhân, các cụ đã tạo lập được khối tài sản chung là QSDĐ có diện tích thực tế là 404,2m², thửa đất số 280, tờ bản đồ số 88 tại thôn Ng, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc đất do cha ông để lại. Trên đất có tài sản là nhà kiên cố 01 tầng, công trình phụ, cây cối và hoa lợi do ông T xây dựng. Sau khi các cụ chết, ông T quản lý toàn bộ thửa đất trên. Nay, ông H yêu cầu chia thừa kế QSDĐ có diện tích 404,2 m² cho 04 người gồm ông T, bà Đắc, bà Hoa và ông H.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H xác định di sản của cụ M là 1/8 giá trị của quyền sử dụng của thửa đất trên, buộc ông T phải trích chia cho ông H số tiền là 13.640.000 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông H kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử. Ông H đề nghị được trích chia ¼ diện tích của thửa đất đang có tranh chấp.

Xét kháng cáo của ông H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo ông Nguyễn Văn T khai: Khoảng năm 1960 do không có đất ở nên cụ M đã mượn 01 thửa đất của Hợp tác xã Ng ở thôn Ng, xã H làm nơi sinh sống. Năm 1988, ông T 37 tuổi và là chủ hộ gia đình nên HTX Ng đã ghi chép ông T đứng tên chủ sử dụng đất. Năm 2003, ông T kê khai cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, UBND xã H đã công khai nhưng không ai có ý kiến gì. Ngày 24/01/2004, UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng diện tích đất là 376m², nhưng diện tích đất thực tế là 404,2m² thuộc thửa đất số 280, tờ bản đồ số 88, tại thôn Ng, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Trên đất có tài sản là nhà kiên cố 01 tầng, công trình phụ, cây cối và hoa lợi do ông T xây dựng. Ông T không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu chia thừa kế QSD của thửa đất trên. Ông T cho rằng này thửa đất này là của riêng ông T.

Về quan hệ hôn nhân thì thấy: Cụ S với cụ Lục có con chung từ những năm 1941; cụ S với cụ M có con chung từ những năm 1952 (trước thời điểm Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 có hiệu lực pháp luật) nên phải xác định tại thời điểm năm 1952 thì pháp luật chưa cấm việc đàn ông được lấy nhiều vợ nên cụ Lục và cụ M là vợ hợp pháp của cụ S.

Tuy nhiên các con của cụ Lục và cụ S đều thừa nhận về việc: Khi còn sống thì cụ S và cụ Lục chung sống cùng nhau trên thửa đất khác. Còn cụ M, các con của cụ M sau này là vợ chồng ông T, các con của ông T và cụ M đã sinh sống trên thửa đất tranh chấp này. Các bên đương sự đều thừa nhận cụ S và cụ Lục không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập khối tài sản này. Hơn nữa, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao đã quy định: “Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, QSDĐ được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết”.

Do cụ S chết năm 1968 là chết trước năm 1990, theo hướng dẫn nêu trên nếu có căn cứ xác định phần đất đang có tranh chấp có nguồn gốc của gia đình cụ S để lại thì QSDĐ cũng không phải là di sản thừa kế của cụ S sau khi cụ S chết.

Với các tình tiết nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định cụ S và cụ Lục không có quyền trong khối tài sản gồm đất và tài sản trên đất là có căn cứ.

+ Việc ông H kháng cáo đề nghị phân chia di sản thừa kế của Môn để lại là toàn bộ thửa đất nói trên vì cho rằng quyền sử dụng đất là của riêng cụ S cho cụ M là không có cơ sở để chấp nhận vì các lý do sau:

Ông H cho rằng thửa đất này có nguồn gốc của gia đình cụ S để lại, nhưng bị đơn và những người có quyền lợi, liên quan trong vụ án đều không thừa nhận về nội dung này, ông H cũng không xuất trình được các chứng cứ để chứng minh.

Đất có nguồn gốc do Hợp tác xã Ng đã giao cho gia đình cụ M từ những năm 1960. Sổ theo dõi của thôn Ng, xã H thể hiện ông T là chủ sử dụng thửa đất này từ năm 1988. Sau khi cụ M chết (năm 2020), vợ chồng ông T và các con ông T vẫn tiếp tục quản lý toàn bộ thửa đất này.

Như vậy, hộ gia đình ông T quản lý sử dụng thửa đất tranh chấp ổn định không có tranh chấp từ trước năm 1993, (trước thời điểm Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực pháp luật). Khi ông T đứng tên trong Sổ theo dõi của thôn Ng năm 1988 thì cụ M vẫn còn sống và cụ M không hề có ý kiến phản đối.

Năm 2003, ông T kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, UBND xã H đã niêm yết công khai Danh sách các hộ gia đình đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, nhưng ông H cũng không có ý kiến phản đối. Ngày 24/01/2003, UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Văn T đối với thửa đất này.

Tại thời điểm UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận hộ gia đình ông T gồm có 08 nhân khẩu gồm: Cụ Nguyễn Thị M, sinh năm 1929, ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1952, bà Lê Thị H3, sinh năm 1950, anh Nguyễn Đình T1, sinh năm 1973, chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1981, anh Nguyễn Đình T2, sinh năm 1985, chị Nguyễn Thị Kh, sinh năm 1999, anh Nguyễn Đình T3, sinh năm 2001.

UBND huyện H do ông Nguyễn Văn Công là người đại diện theo ủy quyền có quan điểm: Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì hộ gia đình ông T có 08 nhân khẩu nên tất cả các thành viên có trong hộ ông T đều có quyền sử dụng đất do Giấy chứng nhận QSDĐ đã ghi là cấp cho hộ ông T.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định QSD của toàn bộ thửa đất là tài sản chung của cụ M với vợ chồng ông T và các con ông T (gồm có 8 người) nên cụ M chỉ được hưởng 1/8 giá trị của thửa đất là hoàn toàn có căn cứ pháp luật.

Theo Giấy chứng nhận QSDĐ thì hộ ông T được quản lý, sử dụng 376m² đất ở, nhưng tại kết quả thẩm định của Tòa án thì thửa đất có diện tích thực tế là 404,2m². Do không ông T và các hộ liên kề không có tranh chấp về đất giáp ranh nên Tòa án

cấp sơ thẩm đã xác định toàn bộ diện tích đất thực tế là tài sản chung của hộ gia đình ông T để phân chia cho 8 người để xác định di sản thừa kế của cụ M là có căn cứ.

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm có 4 người con của cụ M đó là ông T, bà Đắc, bà Hoa, ông H.

- Về việc chia di sản thừa kế:

Di sản thừa kế của cụ M được xác định là: $404,2\text{m}^2 \text{ đất} / 8 = 50,525\text{m}^2$.

Kỷ phần thừa kế mà mỗi người con của cụ M được hưởng là: $50,524\text{m}^2 : 4 = 12,63\text{m}^2$.

Như vậy, ông H được nhận kỷ phần thừa kế của cụ M để lại là $12,63\text{m}^2$ đất ở.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 6 của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/QĐ – UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang thì hạn mức tối thiểu để tách thành lô đất mới phải có diện tích tối thiểu là 32m^2 đất ở.

Do kỷ phần của ông H được hưởng chỉ là $12,63\text{m}^2$ là thấp hơn hạn mức đất để có thể tách thửa theo quy định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không buộc ông T phải trích chia cho ông H bằng hiện vật theo yêu cầu của ông H.

Do bà Đắc, bà Hoa đều thống nhất giao kỷ phần của mình cho ông T quản lý nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ thửa đất trên cho hộ gia đình ông H quản lý, sử dụng và buộc ông T trích chia cho ông H số tiền tương ứng với kỷ phần mà ông H được hưởng là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng định giá xác định thửa đất tranh chấp có giá là 1.080.000 đồng/ m^2 .

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H xác định mức giá đất này không hợp lý mà phải là 20.000.000 đồng/ m^2 , nhưng phía ông T không đồng ý với mức giá 20.000.000 đồng/ m^2 do ông H đề nghị.

Ông T đồng ý trích chia cho ông H 5.000.000 đồng/ m^2 đối với số diện tích đất mà ông H được hưởng. Nhưng ông T cho rằng: Nếu ông H không đồng ý với ý kiến này của ông T thì ông T đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Hội đồng xét xử đã giải thích cho ông H về việc ông H có quyền đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để định giá lại thửa đất tranh chấp, nhưng ông H vẫn không đề nghị Tòa án định giá lại.

Theo sự phân tích đã nêu ở trên thì kháng cáo của ông H đề nghị được trích chia $\frac{1}{4}$ diện tích của thửa đất đang có tranh chấp là không có cơ sở để chấp nhận, Hội đồng xét xử xét thấy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1, Điều 308 BLTTDS không chấp kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 04/7/2022 của Toà án nhân dân huyện H đã xử.

+Án phí DSPT: Ông Hồng không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận ông Hồng đã nộp đủ số tiền trên tại Biên lai thu tiền số 0008194 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền

